

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03 /CBTT

V/v: “Công bố thông tin BCTC Quý IV-2025”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO.**
2. Mã chứng khoán: **PRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **SỐ 59 Ba Đình, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng**
4. Điện thoại: **0236-3889390** Fax: **0236-3863736.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **LÊ NAM HÙNG**

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý IV Năm 2025 của Công ty CP Logistics Portserco được lập ngày 20 tháng 01 năm 2026 (toàn văn Báo Cáo Tài Chính Quý IV Năm 2025).

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do điều kiện thời tiết bất lợi trong những tháng cuối năm, ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động kinh doanh vận tải của Công ty.

Trong khi đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ vẫn ghi nhận mức tăng trưởng, xuất phát từ việc Công ty triển khai và phát triển tuyến vận chuyển Lào từ tháng 03/2025, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động logistics, đồng thời tăng khả năng đáp ứng nhanh chóng và linh hoạt hơn trước nhu cầu của thị trường.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin:

<http://www.portserco.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

Ngày 20 tháng 01 năm 2026
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
GIÁM ĐỐC



Lê Nam Hùng

**CÔNG TY CỔ
PHẦN
LOGISTICS
PORTSERCO**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS PORTSERCO
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=HẢI CHÂU,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0400438101
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-01-20 16:10:57
Foxit Reader Version: 9.1.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Logistics Portserco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

- Mã chứng khoán: **PRC**

- Địa chỉ: 59 Ba Đình, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng.

- Điện thoại liên hệ: 0236 3899390

Fax: 0236 3863736

- Email: portserco@portserco.com

Website: portserco.com

2. Nội dung công bố thông tin

- BCTC quý IV/2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <http://portserco.com/documents/bao-cao-thuong-nien-3>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV/2025
- Văn bản công bố thông tin

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Lê Nam Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2025



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

-----***-----



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.612.327.166	26.470.278.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.971.281.583	4.260.018.339
1. Tiền	111	5	7.971.281.583	4.260.018.339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.647.163.500	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	35.647.163.500	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.572.824.723	20.006.933.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23.781.801.855	21.360.411.839
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	384.257.063	302.106.023
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	2.550.890.603	784.955.031
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.144.124.798)	(2.440.538.946)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.926.474.586	1.779.157.860
1. Hàng tồn kho	141	12	3.926.474.586	1.779.157.860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.494.582.774	424.168.665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	1.324.163.039	312.892.177
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.170.419.735	111.276.488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.516.471.412	26.346.202.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.707.366.875	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.707.366.875	
II. Tài sản cố định	220		82.258.606.776	13.555.908.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221		70.419.085.742	7.832.039.982
- Nguyên giá	222	14	98.101.522.388	29.502.197.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	14	(27.682.436.646)	(21.670.157.409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		8.319.321.034	2.203.668.975
- Nguyên giá	225	15	9.215.247.912	3.868.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	15	(895.926.878)	(1.664.858.298)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.520.200.000	3.520.200.000
- Nguyên giá	228	16	3.520.200.000	3.520.200.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.570.874.029	11.570.874.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	11.570.874.029	11.570.874.029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66.000.000	66.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	66.000.000	66.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.913.623.732	1.153.419.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	5.913.623.732	1.153.419.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		182.128.798.578	52.816.481.556
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.148.691.116	17.127.211.324
I. Nợ ngắn hạn	310		42.972.278.090	14.856.391.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	15.642.229.581	7.010.375.643
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	30.991.780	19.850.127
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	21	1.731.614.222	1.266.588.684
4. Phải trả người lao động	314		2.973.791.126	1.872.649.066
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.605.588.021	419.696.945
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	-	36.920.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	212.320.867	62.474.244
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a	20.717.448.008	4.088.542.476

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		58.294.485	79.294.485
II. Nợ dài hạn	330		65.176.413.026	2.270.819.654
1. Phải trả người bán dài hạn	331		15.946.764.122	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25b	49.229.648.904	2.270.819.654
D.VON CHU SỞ HỮU	400		73.980.107.462	35.689.270.232
I. Vốn chủ sở hữu	410		73.980.107.462	35.689.270.232
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.996.980.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.996.980.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26a	4.444.579.431	69.054.079
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	26a	1.633.524.798	1.633.524.798
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	13.033.203.023
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.905.023.233	8.953.488.332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	26d	2.988.201.355	6.978.243.983
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26d	2.916.821.878	1.975.244.349
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		182.128.798.578	52.816.481.556

0



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

Địa chỉ: 59 Ba Đình, Hải Châu, Đà Nẵng

Tel: 0236.3886305

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2025**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 NĂM 2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	50.968.435.889	34.555.068.339	175.361.071.111	130.366.771.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			12.501.091	24.949.332	21.365.655
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50.968.435.889	34.542.567.248	175.336.121.779	130.345.405.403
4. Giá vốn hàng bán	11	28	47.394.122.236	31.726.554.084	161.146.975.796	119.500.242.131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.574.313.653	2.816.013.164	14.189.145.983	10.845.163.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.838.341	551.870	7.556.813	92.927.109
7. Chi phí tài chính	22	30	1.539.045.504	115.464.682	3.648.334.542	587.816.965
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	30	1.539.045.504	115.464.682	3.648.334.542	587.816.965
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	32a	355.914.216	400.504.932	1.220.568.873	1.593.108.369
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32b	1.900.559.012	1.951.379.288	6.222.066.731	6.706.898.913
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(216.366.738)	349.216.132	3.105.732.650	2.050.266.134
12. Thu nhập khác	31	31	420.947.744	120.006.875	977.865.210	335.529.864
13. Chi phí khác	32	32	8.500.000	6.035.291	175.230.965	29.910.287
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		412.447.744	113.971.584	802.634.245	305.619.577
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	34	196.081.006	463.187.716	3.908.366.895	2.355.885.711
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		49.016.219	103.544.601	991.545.017	380.641.362
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	26d	147.064.787	359.643.115	2.916.821.878	1.975.244.349
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	35		47	941	1.646
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		155.744.248.083	102.832.725.823
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(132.203.777.506)	(81.992.626.167)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.905.608.941)	(7.247.920.222)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	30	(3.648.334.542)	(592.347.016)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(521.115.650)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.242.351.928	10.971.282.946
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.335.401.749)	(13.830.366.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.372.361.623	10.140.748.614
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.254.759.150)	(5.668.029.058)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31	977.865.210	754.629.630
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(35.647.163.500)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	7.556.813	152.927.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(100.916.500.627)	1.239.527.681
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35.647.163.500	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	25	91.634.328.170	23.632.931.314
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	25	(33.036.069.456)	(31.453.393.177)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	25b	(1.990.019.966)	(671.567.280)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92.255.402.248	(9.692.029.143)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.711.263.244	1.688.247.152
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.260.018.339	2.571.771.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	7.971.281.583	4.260.018.339



Lê Nam Hùng

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 17 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/01/2026), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

Vốn điều lệ: 61.996.980.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2025: 61.996.980.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh vận tải đa phương thức. Dịch vụ hàng hải.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- | | |
|--|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |
| • Văn phòng đại diện Công ty CP Logistics Portserco tại Hà Nội | Tầng 15 Tòa nhà Pacific 83 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, TP Hà Nội |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, hàng hóa) được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh dầu diesel, dầu nhớt: Áp dụng mức thuế suất 10%
(từ ngày 01/07/2023 đến nay : áp dụng mức thuế suất 8% cho dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ theo ND 44/2023/NĐ-CP, từ ngày 01/07/2025 : áp dụng mức thuế suất 8% cho dịch vụ kinh doanh dầu diesel, dầu nhớt theo NQ số 204/2025/QH15 và ND số 174/2025/NĐ-CP)
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	706.802.849	383.910.711
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.264.478.734	3.876.107.628
Cộng	7.971.281.583	4.260.018.339

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	35.647.163.500	-
Cộng	35.647.163.500	-

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Sunrise Mountains	1.521.497.793	2.303.923.770
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	803.683.975	5.355.001.654
Công ty TNHH MTV TM & XD Chi Linh	1.950.514.817	2.173.692.448
Công ty TNHH Shanghai Minsheng Shipping	1.903.900.895	-
Công ty Cổ phần Tiếp Vận SME	1.556.000.000	510.700.000
Công ty TNHH TMVT XDMT Toàn Cầu HD	1.512.357.300	-
Công ty Cổ phần XNK Lâm sản Tĩnh Phát	2.722.444.803	-
Công ty TNHH Truyền Thông Nhà & Đất	1.377.197.154	177.373.295
Các đối tượng khác	10.434.205.118	10.839.720.672
Cộng	23.781.801.855	21.360.411.839

8. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.707.366.875	-
Cộng	1.707.366.875	-

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Hubei Aulice Tyre CO.,LTD	344.324.953	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Cầu Đường Đà Nẵng	23.846.000	23.846.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	1.526.110	121.031.668
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Lunex	14.560.000	-
Công ty TNHH Castrol BP Petco	-	157.228.355
Cộng	384.257.063	302.106.023

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	50.266.560	-	32.164.830	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	125.000.000	-
Tạm ứng	1.715.001.239	-	548.231.183	-
Phải thu khác	785.622.804	-	79.559.018	-
Cộng	2.550.890.603	-	784.955.031	-

11. Dự phòng phải thu khó đòi - Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	2.144.124.798	2.440.538.946
- Từ 3 năm trở lên	2.144.124.798	2.440.538.946
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Cộng	2.144.124.798	2.440.538.946

12. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52.800.000	-	66.204.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	691.442.155	-	130.486.254	-
Hàng hóa	3.182.232.431	-	1.582.467.606	-
Cộng	3.926.474.586	-	1.779.157.860	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2025.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phí đường bộ	410.771.316	123.732.017
Chi phí bảo hiểm	690.083.571	173.160.161
Chi phí làm bùng xe	114.521.190	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108.786.963	15.999.999
Cộng	1.324.163.039	312.892.177

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ, chờ phân bổ	5.913.623.732	1.153.419.759
Cộng	5.913.623.732	1.153.419.759

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.551.226.684	290.500.000	50.282.608.112	58.240.000	55.182.574.796
Mua sắm trong kỳ	-	111.200.000	44.434.462.268	-	44.545.662.268
T/lý, nhượng bán	-	-	1.626.714.676	-	1.626.714.676
Số cuối kỳ	4.551.226.684	401.700.000	93.090.355.704	58.240.000	98.101.522.388
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.407.207.527	293.034.724	21.437.634.105	58.240.000	25.196.116.356
Khấu hao trong kỳ	55.725.203	4.633.333	3.183.976.430	-	3.244.334.966
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	758.014.676	-	758.014.676
Số cuối kỳ	3.462.932.730	297.668.057	23.863.595.859	58.240.000	27.682.436.646
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.144.019.157	(2.534.724)	28.844.974.007	-	29.986.458.440
Số cuối kỳ	1.088.293.954	104.031.943	69.226.759.845	-	70.419.085.742

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp : 65.166.400.620 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.345.038.080 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

Không có các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	9.215.247.912	9.215.247.912
Mua sắm trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	9.215.247.912	9.215.247.912
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	895.926.878	895.926.878
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	895.926.878	895.926.878
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	9.215.247.912	9.215.247.912
Số cuối kỳ	8.319.321.034	8.319.321.034

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.520.200.000	3.520.200.000
Mua trong kỳ	-	-
Tặng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.520.200.000	3.520.200.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.520.200.000	3.520.200.000
Số cuối kỳ	3.520.200.000	3.520.200.000

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản	11.570.874.029	11.570.874.029
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
- Chi phí khác Suối Vừa Dừa	351.089.399	351.089.399
Cộng	11.570.874.029	11.570.874.029

18. Đầu tư dài hạn khác

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2025			01/01/2025		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000	-
Cộng					66.000.000	-	66.000.000	-

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	526.318.972	237.882.806
Công ty TNHH TM Quốc Tế Chailease	6.736.215.517	-
Công ty TNHH MTV TM và DV Khánh Trường	1.878.214.490	-
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Gia Hưng	3.439.615.785	-
Các đối tượng khác	3.061.864.817	6.772.492.837
Cộng	15.642.229.581	7.010.375.643

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH TVXD Và TM Long Minh	30.991.780	19.050.717
Xí Nghiệp Xây Lắp 33 - Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Thành An 96	-	588.460
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng & Dịch Vụ Tuấn Sơn 23	-	210.950
Cộng	30.991.780	19.850.127

21. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	63.235.828	63.235.828	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.641.362	991.545.017	528.816.807	843.369.572
Thuế thu nhập cá nhân	12.280.000	111.574.874	113.969.874	9.885.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	873.544.034	1.839.136	1.839.136	873.544.034
Các loại thuế khác	123.288	32.615.206	27.922.878	4.815.616
Cộng	1.266.588.684	1.200.810.061	735.784.523	1.731.614.222

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí vận chuyển (vé, phụ phí và sửa chữa)	1.242.953.000	360.244.000
Chi phí phải trả khác	362.635.021	59.452.945
Cộng	1.605.588.021	419.696.945

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	-	36.920.000
Cộng	-	36.920.000

24. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	62.402.537	29.887.720
Phải trả khác	149.918.330	32.586.524
Cộng	212.320.867	62.474.244

25. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Vay ngắn hạn	2.896.975.196	37.517.328.170	29.830.089.422	10.584.213.944
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	2.896.975.196	37.517.328.170	29.830.089.422	10.584.213.944
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	671.567.280	3.481.851.096	1.832.184.312	2.321.234.064
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	671.567.280	3.481.851.096	1.832.184.312	2.321.234.064
+ 21921000151/HĐCTTC	671.567.280	-	671.567.280	-
+ 21925000293/HĐCTTC		3.481.851.096	1.160.617.032	2.321.234.064
- Vay dài hạn đến hạn trả	520.000.000	10.508.000.000	3.216.000.000	7.812.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	520.000.000	5.270.000.000	1.470.000.000	4.320.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	5.238.000.000	1.746.000.000	3.492.000.000
Cộng	4.088.542.476	51.507.179.266	34.878.273.734	20.717.448.008

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	2.511.000.000	54.117.000.000	5.196.000.000	51.432.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	17.500.000.000	1.746.000.000	15.754.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	2.340.000.000	19.008.000.000	1.470.000.000	19.878.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	171.000.000	17.609.000.000	1.980.000.000	15.800.000.000
Nợ thuê tài chính	951.386.934	9.573.016.000	2.593.519.966	7.930.882.968
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	951.386.934	9.573.016.000	2.593.519.966	7.930.882.968
+ 21921000151/HĐCTTC	951.386.934	3.016.000	954.402.934	-
+ 21925000293/HĐCTTC		9.570.000.000	1.639.117.032	7.930.882.968
Cộng	3.462.386.934	63.690.016.000	7.789.519.966	59.362.882.968
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.191.567.280			10.133.234.064
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.270.819.654			49.229.648.904

- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Thời gian vay 24 tháng. Lãi suất vay theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng số 02/2024/4812566/HĐTD ngày 19/06/2024, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 03 xe đầu kéo NX 440 cầu lắp phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 7%/năm (áp dụng cho 2 năm đầu tiên), sau đó áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niên yết tại Ngân hàng cộng biên độ cố định 3,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng một lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21925000293/HĐCTTC ngày 22/04/2025 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST_Chi nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: 06 Xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V324HE1B) và 06 Sơ mi rơ moóc (XINHONGDONG_LHD9400LB). Thời hạn thuê tài chính: 48 tháng, lãi suất thuê tài chính: 7.7%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần).
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 135 và 136/2025/VCB-ĐN ngày 16/06/2025, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 14 xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V324HE1B) và 14 Sơ mi rơ moóc (FUSHI_LFS9402). Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất cho vay: 6.4%/năm (áp dụng 02 năm đầu, sau thời gian cố định lãi suất : lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Biên độ 2.3%/năm).
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng số 02/2025/4812566/HĐTD ngày 18/08/2025, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 15 xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V324HE1B) và 15 sơ mi rơ móc (CIMC_ZJV9405CLXDY) phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 6,2%/năm (áp dụng cho 2 năm đầu tiên), sau đó áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niên yết tại Ngân hàng cộng biên độ cố định 2,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng một lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.178.243.983	34.914.025.883
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.975.244.349	1.975.244.349
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Số dư tại 31/12/2024	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.953.488.332	35.689.270.232
Số dư tại 01/01/2025	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.953.488.332	35.689.270.232
Tăng trong kỳ	49.996.980.000	4.648.673.500	-	-	2.916.821.878	57.562.475.378
Giảm trong kỳ	-	273.148.148	-	13.033.203.023	5.965.286.977	19.271.638.148
Số dư tại 31/12/2025	61.996.980.000	4.444.579.431	1.633.524.798	-	5.905.023.233	73.980.107.462

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025	31/12/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	49.996.980.000	4.648.673.500
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	61.996.980.000	16.648.673.500
Cổ tức đã chia	-	1.200.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.199.698	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.199.698	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.199.698	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.199.698	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2025	31/12/2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.953.488.332	8.178.243.983
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.916.821.878	1.975.244.349
Phân phối lợi nhuận	5.965.286.977	1.200.000.000
- Phân phối lợi nhuận các năm trước	5.965.286.977	1.200.000.000
+ Phát hành cổ phiếu dựa trên Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 ngày 12/04/2025 của Công ty cổ phần Logistic Portserco và Tờ trình 05/2025/ĐHĐCĐ ngày 12/04/2025	5.965.286.977	
+ Chi trả cổ tức	-	1.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	5.905.023.233	8.953.488.332

(*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2024 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 diễn ra vào ngày 12/04/2025.

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2025	31/12/2024
Doanh thu bán hàng hóa	62.886.173.054	59.570.819.306
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	112.449.948.725	70.774.586.097
Cộng	175.336.121.779	130.345.405.403

28. Giá vốn hàng bán

	31/12/2025	31/12/2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	60.112.837.874	55.798.213.071
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	101.034.137.922	63.702.029.060
Cộng	161.146.975.796	119.500.242.131

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2025	31/12/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.556.813	92.927.109
Cộng	7.556.813	92.927.109

30. Chi phí tài chính

	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí lãi vay	3.251.077.397	492.855.515
Lãi thuê tài chính	397.257.145	94.961.450
Cộng	3.648.334.542	587.816.965

31. Thu nhập khác

	31/12/2025	31/12/2024
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	977.865.210	335.529.864
Cộng	977.865.210	335.529.864

32. Chi phí khác

	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	125.367.784	1.874.996
Các khoản khác	49.863.181	28.035.291
Cộng	175.230.965	29.910.287

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí nhân công	395.300.000	284.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.461.095	62.891.640
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	515.429.145	692.100.000
Các khoản khác	271.378.633	554.116.729
Cộng	1.220.568.873	1.593.108.369

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí nhân công	4.190.283.973	3.799.004.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.163.712	284.644.962
Chi phí dự phòng	194.606.527	648.269.819
Các khoản khác	1.554.012.519	1.974.979.986
Cộng	6.222.066.731	6.706.898.913

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2025	31/12/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.908.366.895	2.355.885.711
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	3.908.366.895	2.355.885.711
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh tăng	308.480.965	99.410.287
+ Chi phí không hợp lệ tính vào chi phí	175.230.965	45.910.287
+ Chi phí thù lao cho HĐQT không trực tiếp điều hành	133.250.000	53.500.000
- Điều chỉnh giảm	-	552.089.190
+ Chuyển lỗ từ hoạt động SXKD chính năm 2022	-	552.089.190
Tổng thu nhập chịu thuế	4.216.847.860	1.903.206.808
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	991.545.017	380.641.362
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	843.369.572	380.641.362
- Thuế TNDN truy thu sau kỳ thanh tra thuế	148.175.445	-

35. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	31/12/2025	31/12/2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.916.821.878	1.975.244.349
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.916.821.878	1.975.244.349
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.099.849	1.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	941	1.646

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025.

37. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chức danh		Nội dung	31/12/2025	31/12/2024
Ông Vũ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	51.545.455	-
	Giám đốc công nghệ	Lương, thưởng	143.978.261	-
Ông Lê Nam Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	43.000.000	30.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	344.767.403	388.519.017
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	Thù lao	34.363.636	-
	Thành viên HĐQT độc lập	Thù lao	8.636.364	-
	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Thù lao	8.636.364	-
	Giám đốc tài chính	Lương, thưởng	143.978.261	-
Ông Tôn Hưng Toàn	Phó giám đốc	Lương, thưởng	211.920.030	227.097.689
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên HĐQT	Thù lao	8.636.364	30.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	251.299.247	286.998.541
Ông Tô Kiên Cường	Thành viên HĐQT độc lập	Thù lao	34.363.636	-
Ông Nguyễn Tất Long	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Thù lao	21.477.273	-
	Thành viên HĐQT	Thù lao	34.363.636	-
	Thành viên Ủy ban kiểm toán	Thù lao	25.772.728	-



Giám đốc

Lê Nam Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026